

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM
TẦNG 5, TÒA NHÀ HACCI, 35 LÊ VĂN LƯƠNG, THANH XUÂN, HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III/2017

HÀ NỘI 2017



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2017

Tel: 04.7304 7304 Fax: 04 32008583

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130)	100		131,539,454,929	149,512,550,454
I. TÀI SẢN TÀI CHÍNH (100 = 111 => 129)	110		130,678,134,123	147,623,748,270
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	16,654,065,072	47,283,738
1.1. Tiền	111.1		154,065,072	47,283,738
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		16,500,000,000	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	21,010,916,500	20,657,826,000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	62,483,250,000	62,100,000,000
4. Các khoản cho vay	114	9	32,989,595,109	69,551,055,396
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	10	(7,772,702,985)	(7,772,702,985)
6. Các khoản phải thu	117	11	3,877,531,326	2,473,799,692
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		3,877,531,326	2,473,799,692
6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		1,421,232,876	-
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2,456,298,450	2,473,799,692
7. Trả trước cho người bán	118	11	758,784,840	-
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	11	596,630,785	532,778,884
9. Các khoản phải thu khác	122	11	80,063,476	33,707,545
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 ->136)	130		861,320,806	1,888,802,184
1. Tạm ứng	131		134,899,000	2,000,000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	154,327,437	263,880,948
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		10,600,000	10,600,000
4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136	13	561,494,369	1,612,321,236
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		34,577,562,350	35,650,700,872
I. Tài sản tài chính dài hạn	210	8	25,000,000,000	25,000,000,000
1. Các khoản đầu tư	212		25,000,000,000	25,000,000,000
1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		25,000,000,000	25,000,000,000
II. Tài sản cố định	220		3,762,429,966	4,906,341,189
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1,478,478,353	1,879,889,576
- Nguyên giá	222		4,747,999,502	4,747,999,502
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223.a		(3,269,521,149)	(2,868,109,926)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	2,283,951,613	3,026,451,613
- Nguyên giá	228		4,950,000,000	4,950,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229.a		(2,666,048,387)	(1,923,548,387)
III. Tài sản dài hạn khác	250		5,815,132,384	5,744,359,683
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,540,000	271,775,350
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12	234,563,313	549,301,469
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	255	16	5,579,029,071	4,923,282,864
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		166,117,017,279	185,163,251,326

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		7,187,460,598	39,434,413,252
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		7,187,460,598	39,434,413,252
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	17	3,505,000,000	33,926,768,686
1.1. Vay ngắn hạn	312	18	3,505,000,000	33,926,768,686
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		530,498,806	292,650,360
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		59,512,982	49,284,867
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		75,000,000	70,000,000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	13	1,037,865,346	785,660,847
6. Phải trả người lao động	323		1,017,456,632	2,471,344,191
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		30,703,374	
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		18,929,005	386,066,649
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	912,276,057	1,452,419,256
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218,396	218,396
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		158,929,556,681	145,728,838,074
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	158,929,556,681	145,728,838,074
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160,000,000,000	160,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		160,000,000,000	160,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		160,000,000,000	160,000,000,000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		636,000,000	636,000,000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(1,706,443,319)	(14,907,161,926)
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		5,343,201,441	(7,504,426,666)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(7,049,644,760)	(7,402,735,260)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	440		166,117,017,279	185,163,251,326

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		16,000,000	16,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	21	1,608,850,000	1,608,850,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		1,608,850,000	1,608,850,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	22	19,540,000,000	19,540,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
1. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	23	2,309,698,650,000	2,096,676,440,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2,279,552,700,000	2,082,400,790,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		3,050,350,000	3,100,350,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		27,095,600,000	11,175,300,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		124,560,000	1,517,600,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	24	22,700,000	1,517,600,000

b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		101,860,000	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		17,266,100,000	17,622,600,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
6. Tiền gửi của khách hàng	026	25	99,088,743,561	29,039,273,952
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		43,712,321,300	10,398,691,693
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		43,712,321,300	10,398,691,693
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		19,475,305,762	10,463,137,835
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		35,901,116,499	8,177,444,424
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		35,898,310,785	8,177,018,483
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		2,805,714	425,941
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		99,074,664,561	29,039,273,952
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		99,071,858,983	29,038,848,011
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2,805,578	425,941
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		14,079,000	-

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Vũ Thị Trà My



Tổng giám đốc

Ngô Anh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý III/2017	Quý III/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
I.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG					Năm nay	Năm trước
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		324,176,500	952,594,724	5,628,603,624	2,747,908,890
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1			-	4,400,648,624	
b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		324,176,500	-	1,089,955,000	
a.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	27		952,594,724	138,000,000	2,747,908,890
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	27	1,377,998,252	177,083,334	4,064,692,271	177,083,334
1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	27	2,171,858,190	1,812,699,971	7,741,500,626	5,322,665,482
1.3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		6,511,260,817	4,157,989,796	15,785,417,187	11,469,899,286
1.4	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		18,181,819	34,000,000	118,181,818	91,272,727
1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		391,736,463	258,974,593	1,066,917,271	677,986,768
1.6	Thu nhập hoạt động khác	11	28	297,866,691	1,910,218,727	2,522,042,680	3,950,440,502
	Cộng Doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		11,093,078,732	9,303,561,145	36,927,355,477	24,437,256,989
II.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	24	29	-	(62,382,500)	763,456,515	46,264,500
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1				12,848,624	
a.	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	20		(62,382,500)	736,864,500	46,264,500
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3				13,743,391	
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24	29	592,262,335	404,995,840	2,797,636,569	1,160,364,920
2.5	Lỗ từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-			
2.2	Chi phí hoạt động tự doanh	26		13,702,500	12,792,000	40,957,000	38,160,850
2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	30	5,346,399,669	3,936,808,104	13,403,363,491	10,188,404,456
2.4	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	30	104,594,407	90,366,305	319,653,567	247,551,676
2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	30	389,705,258	270,094,265	1,080,263,601	708,520,751
2.6	Chi phí các dịch vụ khác	32		70,184,330	86,870,386	232,402,649	233,320,652
	Cộng Chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	40		6,516,848,499	4,739,544,400	18,637,733,392	12,622,587,805
III.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	31	46,814,156	89,450,812	132,972,991	309,643,619
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41=> 44)	50		46,814,156	89,450,812	132,972,991	309,643,619
IV.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
V.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	32	1,496,935,496	1,250,867,950	4,048,234,916	3,754,634,857
VI.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		3,126,108,893	3,402,599,607	14,374,360,160	8,369,677,946
VII.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						

GT
HAI
KH
NA
AN

7.1	Thu nhập khác	71		6,554,545	462,319	6,554,545	462,329
7.2	Chi phí khác	72		42,969,231	43,200,000	129,369,231	129,600,000
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(36,414,686)	(42,737,681)	(122,814,686)	(129,137,671)
VII	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		3,089,694,207	3,359,861,926	14,251,545,474	8,240,540,275
	(90 = 70+ 80)						
8.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		2,765,517,707	3,296,100,759	13,898,454,974	8,286,804,775
9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		324,176,500	62,382,500	353,090,500	(46,264,500)
IX.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-	1,050,826,867	
9.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	36	-	-	1,050,826,867	
9.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-		
X.	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		3,089,694,207	3,359,861,926	13,200,718,607	8,240,540,275
	(200 = 90 - 100)						
XI.	THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
11	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	501		193	210	825.04	515.03

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Vũ Thị Trà My



Lập ngày 15 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc

Ngô Anh Sơn

11-1-0-2-11

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

Tầng 5 tòa nhà HACCI, 35 Lê Văn Lương, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2017

Tel: 04.7304 7304 Fax: 04 32008583

Mẫu số B03 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ

Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)


Tại ngày 30/09/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		14,251,545,474	8,240,540,275
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		1,005,911,223	985,661,558
- Khấu hao TSCĐ	03		1,143,911,223	1,100,661,558
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		(138,000,000)	(115,000,000)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		736,864,500	46,264,500
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	11		736,864,500	46,264,500
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(1,089,955,000)	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	19		(1,089,955,000)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		31,986,183,823	(59,567,842,280)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-	-
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(383,250,000)	(53,100,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		36,561,460,287	(4,889,753,128)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36		(1,403,731,634)	(912,821,327)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(63,851,901)	(223,080,257)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu về khác	39		(805,140,771)	160,605,817
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(132,899,000)	(55,900,000)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(367,137,644)	(69,049,940)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		424,291,667	100,852,828
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		248,076,561	(384,627,763)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		30,703,374	2,115,680
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		252,204,499	157,016,320
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(1,453,887,559)	(130,309,671)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(535,143,199)	403,718,721
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(385,510,857)	(626,609,560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		46,890,550,020	(50,295,375,947)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61		-	(900,413,019)
3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		138,000,000	115,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		138,000,000	(785,413,019)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền vay gốc	73		976,985,600,453	403,418,622,444
3.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(1,007,407,369,139)	(367,250,840,211)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(30,421,768,686)	36,167,782,233
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		16,606,781,334	(14,913,006,733)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		47,283,738	29,937,059,451
- Tiền	101.1		47,283,738	37,059,451
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	29,900,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103		16,654,065,072	15,024,052,718
- Tiền	103.1		154,065,072	24,052,718
- Các khoản tương đương tiền	103.2		16,500,000,000	15,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		4,994,723,759,900	3,583,150,662,100
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(4,484,514,876,200)	(3,363,537,514,800)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		6,889,994,877,378	5,024,012,235,469
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(7,329,211,226,099)	(5,278,215,053,093)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(943,065,370)	(476,285,178)
6. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14		9,104,500,910	16,689,589,610
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15		(9,104,500,910)	(16,689,589,610)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		70,049,469,609	(35,065,955,502)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	30		29,039,273,952	88,956,264,248
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	31		29,039,273,952	88,956,264,248
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32		10,398,691,693	74,004,359,254
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		8,177,444,424	14,950,125,885
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35			
Trong đó có kỳ hạn	35		10,463,137,835	1,779,109
Các khoản tương đương tiền	36			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	40		99,088,743,561	53,890,308,746
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	41			
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42		43,712,321,300	21,746,274,322
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		19,475,305,762	31,003,434,947
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		35,901,116,499	1,140,599,477
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45			
Trong đó có kỳ hạn	45			
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng


Vũ Thị Trà My



Lập ngày 15 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc

Ngô Anh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

Tầng 5 tòa nhà HACC1, 35 Lê Văn Lương, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2017

Tel: 04.7304 7304 Fax: 04 32008583

Mẫu số B02 - CTCK

(Ban hành theo TT số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Tại ngày 30/09/2017

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2016	01/01/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016		Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017		30/09/2016	30/09/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20	160,000,000,000	160,000,000,000	-	-	-	-	160,000,000,000	160,000,000,000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	20	636,000,000	636,000,000	-	-	-	-	636,000,000	636,000,000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	20	(17,285,989,810)	(14,907,161,926)	8,240,540,275	-	13,200,718,607	-	(9,045,449,535)	(1,706,443,319)
3.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	20	(17,025,049,550)	(7,504,426,666)	8,286,804,775	-	12,847,628,107	-	(8,738,244,775)	5,343,201,441
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	20	(260,940,260)	(7,402,735,260)	-	46,264,500	353,090,500	-	(307,204,760)	(7,049,644,760)
Tổng	21	143,350,010,190	145,728,838,074	8,240,540,275	-	13,200,718,607	-	151,590,550,465	158,929,556,681

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Vũ Thị Trà My



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM

Tầng 5 tòa nhà HACCI, 35 Lê Văn Lương, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2017

Tel: 04.7304 7304 Fax: 04 32008583

Mẫu số B09 - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại 30/09/2017

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP ngày 30 tháng 10 năm 2007

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 12A, Center Building, Số 01 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: 160.000.000.000 VNĐ

- Mục tiêu đầu tư: Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, Tự doanh chứng khoán

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 30/10/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2007

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

4.1.1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.1.2. Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.1.3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư phản ánh số tiền mua chứng khoán thời điểm T0 đến Tx và tiền nhận bán chứng khoán của Nhà đầu tư do VSD chuyển cho Công ty chứng khoán. Chi tiêu trên được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.1.4. Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và đánh giá lại các tài sản tài chính

4.2.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính bao gồm cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày theo giá mua cộng / (trừ) Chênh lệch tăng / (giảm) do đánh giá lại. Giá mua tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là giá mua thực tế các tài sản tài chính chưa niêm yết hoặc giá khớp lệnh mua, bán đối với tài sản tài chính niêm yết. Giá mua không bao gồm các chi phí mua như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Cuối kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết.

4.2.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng.

4.2.3. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không niêm yết trên thị trường. Các dạng cam kết cho vay được thực hiện bao gồm Hợp đồng giao dịch ký quỹ và Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

4.2.4. Đánh giá lại các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

4.2.5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.2.6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

4.2.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Năm 2016
(số năm khấu hao)

Thiết bị, dụng cụ văn phòng

03 – 08

4.2.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận Doanh thu

• Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

• Doanh thu nghiệp vụ tư vấn chứng khoán:

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
- Tiền mặt tại quỹ	8,601,369	997,389
- Tiền gửi ngân hàng	142,447,068	40,319,982
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3,016,635	5,966,367
- Các khoản tương đương tiền	16,500,000,000	
Cộng	16,654,065,072	47,283,738

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
	Cổ phiếu	VND
a) Cửa công ty chứng khoán	2,802,000	45,811,304,000
- Cổ phiếu	2,802,000	45,811,304,000
b) Cửa nhà đầu tư	834,102,622	9,511,465,752,300
- Cổ phiếu	834,102,622	9,511,465,752,300
	836,904,622	9,557,277,056,300

7. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	28,060,561,260	20,686,740,000	28,060,561,260	20,657,826,000
<i>Chứng khoán thương mại</i>				
- Cổ phiếu	28,060,561,260	20,686,740,000	28,060,561,260	20,657,826,000
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	28,060,561,260	20,686,740,000	28,060,561,260	20,657,826,000
- Công ty CP đầu tư thương mại Hoa Sen Việt Nam	11,500,000,000	11,500,000,000	11,500,000,000	11,500,000,000
- Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn	8,050,000,000	1,081,000,000	8,050,000,000	977,500,000
- Công ty CP đầu tư và phát triển Nghệ An	7,500,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000
- Các cổ phiếu khác	1,010,561,260	605,740,000	1,010,561,260	680,326,000

8. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	62,483,250,000	62,100,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	62,483,250,000	62,100,000,000
a) Dài hạn	25,000,000,000	25,000,000,000
Trái phiếu của Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hoa Sen Việt Nam	25,000,000,000	25,000,000,000
	87,483,250,000	87,100,000,000

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
Các khoản cho vay	32,989,595,109	32,989,595,109	69,551,055,396	69,551,055,396
Cho vay hoạt động Margin	31,013,500,515	31,013,500,515	69,121,955,809	69,121,955,809
Cho vay hoạt động ứng trước tiền	1,976,094,594	1,976,094,594	429,099,587	429,099,587

Ghi chú: Dự phòng các khoản vay hoạt động margin tại 30/06/2017 là 7.772.702.985 VND (tại ngày 01/01/2017: 7.772.702.985)

10. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

ST T	Loại TSC	Cơ sở lập dự phòng năm nay			Giá trị lập dự phòng 30/06/2017	Mức (trích lập)/ hoàn nhập năm nay
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BTC		
I	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	2,114,885	28,060,561,260	21,010,916,500	(7,373,821,260)	324,176,500
1	Cổ phiếu UPCOM	160,885	8,628,561,260	1,578,916,500	(7,049,644,760)	324,176,500
	- Công ty CP xếp dỡ và dịch vụ cảng Sài Gòn	115,000	8,050,000,000	1,403,000,000	(6,647,000,000)	322,000,000
	- Công ty CP vật liệu bưu điện	35,000	350,000,000	140,000,000	(210,000,000)	-
	- Tổng công ty CP Sông Hồng	10,880	228,480,000	35,904,000	(192,576,000)	2,176,000
	- Công ty CP đầu tư xây dựng thương mại Dầu khí IDICO	5	81,260	12,500	(68,760)	500
2.	Cổ phiếu OTC	1,954,000	19,432,000,000	19,432,000,000	-	-
	- Công ty CP đầu tư thương mại Hoa Sen Việt Nam	1,150,000	11,500,000,000	11,500,000,000	-	-
	- Công ty CP đầu tư và phát triển Nghệ An	750,000	7,500,000,000	7,500,000,000	-	-
	- Công ty CP tập đoàn Hanaka	54,000	432,000,000	432,000,000	-	-
II	Tài sản tài chính năm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)					
	Tiền gửi có kỳ hạn		103,983,250,000	103,983,250,000	-	-
	Trái phiếu	250,000	78,983,250,000	78,983,250,000	-	-
III	Tài sản tài chính cho vay					
	Các khoản cho vay	-	32,989,595,109	17,444,189,139	(7,772,702,985)	-
	Cho vay hoạt động Margin		31,013,500,515	15,468,094,545	(7,772,702,985)	-
	Cho vay hoạt động tăng trước tiền bán của khách hàng		1,976,094,594	1,976,094,594	-	-
	Cho vay quyền mua chứng khoán		-	-	-	-
			165,033,406,369	142,438,355,639	(14,822,347,745)	324,176,500

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/09/2017	01/01/2017
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	3,877,531,326	2,473,799,692
Dự thu lãi trái phiếu	1,421,232,876	496,527,779
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	1,994,878,563	1,483,433,056
Dự thu tiền lãi hoạt động margin	459,680,346	493,379,818
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	1,739,541	459,039
Các khoản trả trước cho người bán	-	-
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	-	-
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	596,630,785	532,778,884
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán		
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	20,000,000	80,000,000
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	576,630,785	452,778,884
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>		
Các khoản phải thu khác	80,063,476	33,707,545
Các khoản phải thu khác	80,063,476	33,707,545

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017	01/01/2017
Ngắn hạn	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	154,327,437	263,880,948
	154,327,437	263,880,948
Dài hạn	234,563,313	549,301,469
Chi phí hệ thống nội thất	11,868,267	210,584,184
Công cụ dụng cụ xuất dùng	222,695,046	338,717,285
	388,890,750	813,182,417

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	30/09/2017	01/01/2017
a. Phải thu	561,494,369	1,612,321,236
Thuế TNDN nộp thừa	561,494,369	1,612,321,236
b. Phải trả	1,037,865,346	785,660,847
Thuế GTGT	22,991,847	177,729,222
Thuế TNCN	1,014,873,499	607,931,625

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH

	30/09/2017	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	4,747,999,502	4,747,999,502
Mua trong năm		-
Thanh lý, nhượng bán		-
Số dư cuối năm	4,747,999,502	4,747,999,502
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	2,868,109,926	2,868,109,926
Khấu hao trong năm	401,411,223	401,411,223
Thanh lý, nhượng bán		-
Số dư cuối năm	3,269,521,149	3,269,521,149
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	1,879,889,576	1,879,889,576
Số dư cuối năm	1,478,478,353	1,478,478,353

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	30/09/2017	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	4,950,000,000	4,950,000,000
Mua trong năm		-
Thanh lý, nhượng bán		-
Số dư cuối năm	4,950,000,000	4,950,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	1,923,548,387	1,923,548,387
Khấu hao trong năm	742,500,000	742,500,000
Thanh lý, nhượng bán		-
Số dư cuối năm	2,666,048,387	2,666,048,387
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	3,026,451,613	3,026,451,613
Số dư cuối năm	2,283,951,613	2,283,951,613

16. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/09/2017	01/01/2017
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	4,090,578,180	3,434,831,973
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1,368,450,891	1,368,450,891
	5,579,029,071	4,923,282,864

17. VAY NGẮN HẠN

Khoản vay ngắn hạn	LS	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối năm
<i>Vay ngân hàng, tổ chức tài chính</i>		32,946,768,686	529,437,738,426	562,384,507,112	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hà Nội		-			-
Ngân hàng TMCP Đầu tư Và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	7.30%	-	156,504,354,636	156,504,354,636	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	6.69%	29,997,501,354	278,113,218,666	308,110,720,020	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư Và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Trì	7.00%	2,949,267,332	94,820,165,124	97,769,432,456	-
<i>Vay các đối tượng khác</i>		980,000,000	447,547,862,027	445,022,862,027	3,505,000,000
Ông Nguyễn Duy Thanh	9.00%	980,000,000	436,536,700,000	434,011,700,000	3,505,000,000
Ông Nguyễn Văn Ba	9.00%	-	1,011,162,027	1,011,162,027	-
Ông Nguyễn Ngọc Bích	11.00%	-	10,000,000,000	10,000,000,000	-
Cộng		33,926,768,686	976,985,600,453	1,007,407,369,139	3,505,000,000

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/09/2017	01/01/2017
Sở giao dịch chứng khoán	411,246,672	182,878,335
Trung tâm lưu ký chứng khoán	119,252,134	109,772,025
	530,498,806	292,650,360

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
Phí chuyển nhượng phải trả trung tâm lưu ký	-	203,623,024
Phải trả khác	912,276,057	1,248,796,232
	912,276,057	1,452,419,256

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	160,000,000,000	636,000,000	(17,285,989,810)	143,350,010,190
<i>Tăng vốn điều lệ</i>	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	2,378,827,884	2,378,827,884
Số dư đầu năm nay	160,000,000,000	636,000,000	(14,907,161,926)	145,728,838,074
Lợi nhuận trong năm			13,200,718,607	13,200,718,607
Số dư cuối năm	160,000,000,000	636,000,000	(1,706,443,319)	158,929,556,681

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH, NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	30/09/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,608,850,000	1,608,850,000
	1,608,850,000	1,608,850,000

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	30/09/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	19,540,000,000	19,540,000,000
	19,540,000,000	19,540,000,000

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,279,552,700,000	2,082,400,790,000
Tài sản tài chính hạn chuyển nhượng	3,050,350,000	3,100,350,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	27,095,600,000	11,175,300,000
	2,309,698,650,000	2,096,676,440,000

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính đã lưu ký tại vsd va chưa GD, TDCN	22,700,000	1,517,600,000
	22,700,000	1,517,600,000

25. Tiền gửi của khách hàng

	30/09/2017	01/01/2017
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	43,712,321,300	10,398,691,693
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	19,475,305,762	10,463,137,835
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35,901,116,499	8,177,444,424
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	35,898,310,785	8,177,018,483
<i>Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	2,805,714	425,941
Tổng	99,088,743,561	29,039,273,952

26. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

Số phải trả đầu năm là 29.039.273.952 VND

Số phải trả cuối năm là 73.240.783.915 VND

27. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	30/09/2017	30/09/2016
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)		
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	1,377,998,252	177,083,334
Từ tài sản tài chính chov ay (lãi cho vay)	2,171,858,190	1,812,699,971

28. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	30/09/2017	30/09/2016
Doanh thu các dịch vụ khác	132,624,817	1,744,001,437
Doanh thu khác	165,241,874	166,217,290
	297,866,691	1,910,218,727

29. CHI PHÍ DỰ PHÒNG, XỬ LÝ TỶN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA KHOẢN CHO V

	30/09/2017	30/09/2016
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí đi vay các khoản cho vay	592,262,335	404,995,840
	592,262,335	404,995,840

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/09/2017	30/09/2016
Chi phí môi giới chứng khoán	5,346,399,669	3,936,808,104
chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	389,705,258	270,094,265
chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	104,594,407	90,366,305
chi phí các dịch vụ khác	70,184,330	86,870,386
	5,910,883,664	4,384,139,060

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2017	30/09/2016
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	46,814,156	89,450,812
	46,814,156	89,450,812

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/09/2017	30/09/2016
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	394,683,963	345,796,396
Chi phí vật tư văn phòng	78,145,781	55,221,737
Chi phí khấu hao TSCĐ	10,580,001	10,580,001
Chi phí thuế, lệ phí	6,459,821	5,777,053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	994,399,930	723,015,407
Chi phí khác	12,666,000	110,477,356
	1,496,935,496	1,250,867,950

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/09/2017	30/09/2016
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14,251,545,474	2,378,827,884
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(6,188,924,199)	(2,378,827,884)
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(138,000,000)	(115,000,000)
- Trừ: Thu nhập chưa thực hiện	(353,090,500)	-
- Cộng: Chi phí không được trừ	129,369,231	397,800,000
Chuyển lỗ các năm trước	(5,827,202,930)	(2,661,627,884)
Thu nhập chịu thuế	8,062,621,275	-
Thuế suất thông thường	20%	-
	1,050,826,867	-

34. KẾ HẠCH VÀ THỜI GIAN CHUYỂN LỖ

Công ty có một số khoản lỗ phát sinh từ hoạt động kinh doanh của các năm trước sẽ được trừ toàn bộ và liên tục và thu nhập 5 năm tiếp theo. Số lỗ này dự kiến sẽ được chuyển lỗ theo biểu sau

Năm phát sinh	Thời gian chuyển	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ được chuyển
Năm 2010	2011-2015	5,745,052,025	5,745,052,025	-
Năm 2011	2012-2016	15,522,346,846	9,802,653,379	-
Năm 2012	2013-2017	5,827,202,930	5,827,202,930	-

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	30/09/2017	30/09/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3,089,694,207	2,378,827,884
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân	16,000,000	16,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	193	149

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh Quý 2/2017 là 309, 246,375 VND

Tại ngày 31/12/2016 Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

Trong vòng một năm tới

Từ năm thứ hai đến năm thứ năm

37. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty thực hiện theo dõi doanh thu chỉ hị theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên ác khoản chi phí khác trong năm không tách riêng được, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính 31/03/2017

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản lương, thưởng của Ban giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị trong kỳ

	30/09/2017	30/09/2016
Lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	437,774,299	336,165,824
Thù lao Hội đồng quản trị	129,369,231	129,600,000
Cộng	567,143,530	465,765,824

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/09/2017	30/09/2016
Các khoản vay	3,505,000,000	33,926,768,686
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	154,065,072	47,283,738
Nợ thuần	3,350,934,928	33,879,484,948
Vốn chủ sở hữu	158,929,556,681	145,728,838,074
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	2%	23%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	30/09/2017	30/09/2016
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	154,065,072	47,283,738
Tài sản tài chính FVTPL	21,010,916,500	28,060,561,260
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	78,983,250,000	87,100,000,000
Các khoản vay	17,444,189,139	44,852,586,165
các khoản phải thu khác	4,554,225,587	2,168,487,781
Các khoản ký quỹ	12,140,000	282,375,350
Tổng cộng	122,158,786,298	162,511,294,294
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	3,505,000,000	33,926,768,686
Phải trả người bán và phải trả khác	971,789,039	1,501,704,123
Chi phí phải trả	18,929,005	386,066,649
Phải trả giao dịch chứng khoán	530,498,806	292,650,360
Tổng	5,026,216,850	36,107,189,818

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

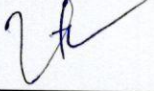
STT	Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	Số đầu năm tại ngày 30/09/2017			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	154,065,072		154,065,072
2	Tài sản tài chính FVTPL	21,010,916,500		21,010,916,500
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	62,483,250,000	25,000,000,000	87,483,250,000
4	Các khoản vay	17,444,189,139		17,444,189,139
5	các khoản phải thu khác	4,554,225,587		4,554,225,587
6	Các khoản ký quỹ	10,600,000	1,540,000	12,140,000
	Cộng	105,657,246,298	25,001,540,000	130,658,786,298
	Số cuối năm tại ngày 30/09/2017			
1	Các khoản vay	3,505,000,000		3,505,000,000
2	các khoản phải trả	971,789,039		971,789,039
3	chi phí phải trả	18,929,005		18,929,005
4	Phải trả hoạt động GDCK	530,498,806		530,498,806
	Cộng	5,026,216,850	-	5,026,216,850
	Chênh lệch thanh khoản thuần	100,631,029,448	25,001,540,000	125,632,569,448

STT	Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	Số đầu năm ngày 01/01/2017			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	47,283,738		47,283,738
2	Tài sản tài chính FVTPL	20,657,826,000	25,000,000,000	45,657,826,000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	62,483,250,000		62,483,250,000
4	Các khoản vay	44,852,586,165		44,852,586,165
5	các khoản phải thu khác	2,168,487,781		2,168,487,781
6	Các khoản ký quỹ	10,600,000	1,540,000	12,140,000
	Cộng	130,220,033,684	25,001,540,000	155,221,573,684
	Số cuối năm tại ngày 01/01/2017			
1	Các khoản vay	33,926,768,686		33,926,768,686
2	các khoản phải trả	1,501,704,123		1,501,704,123
3	chi phí phải trả	386,066,649		386,066,649
4	Phải trả hoạt động GDCK	292,650,360		292,650,360
	Cộng	36,107,189,818	-	36,107,189,818
	Chênh lệch thanh khoản thuần			
		94,112,843,866	25,001,540,000	119,114,383,866

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

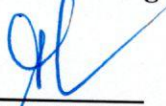
Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính quý 3 năm 2016 đã được công bố thông tin.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng



Vũ Thị Trà My



Lập ngày 15 tháng 10 năm 2017

Tổng giám đốc



Ngô Anh Sơn

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50